

Số: 4353/QĐ-UBND

Thanh Hóa, ngày 16 tháng 4 năm 2019

QUYẾT ĐỊNH

**Về việc phê duyệt Báo cáo kinh tế - kỹ thuật xây dựng công trình xử lý cấp
bách hồ Con Nhạn, xã Hà Lai, huyện Hà Trung**

CHỦ TỊCH UBND TỈNH THANH HÓA

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015;

Căn cứ Luật Xây dựng ngày 18/6/2014; Luật Đầu tư công ngày 18/6/2014;

Căn cứ Nghị định số 59/2015/NĐ-CP ngày 18/6/2015 về quản lý dự án đầu tư xây dựng; Nghị định số 32/2015/NĐ-CP ngày 25/3/2015 về quản lý chi phí đầu tư xây dựng; Nghị định số 46/2015/NĐ-CP ngày 12/5/2015 về quản lý chất lượng và bảo trì công trình xây dựng; Nghị định số 42/2017/NĐ-CP ngày 05/4/2017 về sửa đổi, bổ sung một số điều Nghị định số 59/2015/NĐ-CP ngày 18/6/2015; Nghị định số 136/2015/NĐ-CP ngày 31/12/2015 hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Đầu tư công; Nghị định số 120/2018/NĐ-CP ngày 13/9/2018 về sửa đổi, bổ sung một số điều Nghị định số 77/2015/NĐ-CP ngày 10/9/2015, số 136/2015/NĐ-CP ngày 31/12/2015, số 161/2016/NĐ-CP ngày 02/12/2016 của Chính phủ;

Căn cứ Thông tư số 18/2016/TT-BXD ngày 30/6/2016 quy định chi tiết và hướng dẫn một số nội dung về thẩm định, phê duyệt dự án và thiết kế, dự toán xây dựng công trình; Thông tư số 26/2016/TT-BXD ngày 26/10/2016 quy định chi tiết một số nội dung về quản lý chất lượng và bảo trì công trình xây dựng của Bộ trưởng Bộ Xây dựng;

Căn cứ Quyết định số 1207/QĐ-TTg ngày 19/9/2018 của Thủ tướng Chính phủ về việc hỗ trợ vốn từ nguồn dự phòng ngân sách Trung ương năm 2018 cho các địa phương để xử lý cấp bách các công trình hồ chứa bị hư hỏng do ảnh hưởng bão, lũ năm 2017 và các hồ có nguy cơ mất an toàn cao trong mùa mưa, lũ năm 2018;

Căn cứ Quyết định số 341/QĐ-TTg ngày 28/3/2019 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt chủ trương đầu tư các dự án xử lý cấp bách các công trình hồ chứa nước bị hư hỏng do ảnh hưởng bão, lũ năm 2017 và các hồ chứa có nguy cơ mất an toàn cao;

Căn cứ Quyết định số 24/2018/QĐ-UBND ngày 27/7/2018 của UBND tỉnh quy định phân công, phân cấp thẩm định dự án, thiết kế cơ sở và thiết kế, dự toán xây dựng công trình trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa;

Căn cứ các Quyết định số 4746/QĐ-UBND ngày 28/11/2018, số 4955/QĐ-UBND ngày 11/12/2018 của Chủ tịch UBND tỉnh phê duyệt chủ trương đầu tư dự án xử lý cấp bách hồ Con Nhạn, xã Hà Lai, huyện Hà Trung; đính chính

Quyết định số 4746/QĐ-UBND và Quyết định 4747/QĐ-UBND ngày 28/11/2018;

Căn cứ Quyết định số 1160/QĐ-UBND ngày 02/4/2019 của Chủ tịch UBND tỉnh phê duyệt Báo cáo đánh giá tác động môi trường dự án xử lý cấp bách hồ Con Nhạn, xã Hà Lai, huyện Hà Trung;

Căn cứ Công văn số 542/BNN-TCTL ngày 24/01/2019 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn về việc góp ý kiến hồ sơ báo cáo kinh tế kỹ thuật các hồ chứa bị hư hỏng do ảnh hưởng của bão, lũ năm 2017 và các hồ có nguy cơ mất an toàn trong mùa mưa, lũ năm 2018, tỉnh Thanh Hóa;

Xét đề nghị của Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tại Tờ trình số 56/TTr-SNN&PTNT ngày 03/4/2019 (kèm theo báo cáo kết quả thẩm định số 1124/SNN&PTNT-QLXDCT ngày 03/4/2019 và hồ sơ công trình) về việc phê duyệt Báo cáo kinh tế - kỹ thuật xây dựng công trình xử lý cấp bách hồ Con Nhạn, xã Hà Lai, huyện Hà Trung,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt Báo cáo kinh tế - kỹ thuật xây dựng công trình xử lý cấp bách hồ Con Nhạn, xã Hà Lai, huyện Hà Trung, với những nội dung chính sau:

1. Tên công trình: Xử lý cấp bách hồ Con Nhạn, xã Hà Lai, huyện Hà Trung.

2. Tên chủ đầu tư: Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.

3. Nhà thầu khảo sát, lập Báo cáo kinh tế kỹ thuật: Viện nước, tưới tiêu và môi trường.

4. Mục tiêu đầu tư: Xử lý cấp bách công trình hồ chứa bị hư hỏng do ảnh hưởng bão, lũ năm 2017.

5. Quy mô đầu tư và các thông số thiết kế chủ yếu:

5.1. Quy mô đầu tư:

- Diện tích tưới: $F = 45$ ha.
- Tần suất đảm bảo tưới: $P = 75\%$.
- Tần suất lũ thiết kế: $P = 2\%$.
- Tần suất lũ kiểm tra: $P = 1\%$.
- Hệ số lợi dụng kênh mương: $\eta = 0,75$.
- Hệ số tưới: $qlúa = 1,2$ l/s/ha; $qmàu = 0,45$ l/s/ha.

5.2. Các thông số thiết kế chủ yếu:

TT	Thông số	Đơn vị	Trị số
1	Hồ chứa		
-	Diện tích lưu vực	km ²	1,3
-	Mức nước dâng bình thường (MNDBT)	m	+5.10

-	Mức nước lũ thiết kế (MNLTk) P = 2%	m	+5.66
-	Mức nước lũ kiểm tra (MNLKT) P = 1%	m	+5.72
-	Mức nước chết	m	+3.20
-	Dung tích ứng với MNDBT	10^3 m^3	472,605
-	Dung tích ứng với MNLTk	10^3 m^3	584,259
-	Dung tích ứng với MNLKT	10^3 m^3	596,776
-	Dung tích chết	10^3 m^3	173,000
2	Đập đất		
2.1	Đập chính		
-	Chiều dài đỉnh đập	m	220
-	Cao trình đỉnh tường chắn sóng	m	+6.50
-	Cao trình đỉnh đập	m	+6.20
-	Chiều rộng mặt đập	m	5
-	Hệ số mái đập thượng lưu m_{tl}		2,5
-	Hệ số mái đập hạ lưu m_{hl}		2
2.2	Đập phụ		
-	Chiều dài đỉnh đập	m	97
-	Cao trình đỉnh tường chắn sóng	m	+6.50
-	Cao trình đỉnh đập	m	+6.20
3	Tràn xả lũ		
-	Cao trình ngưỡng	m	+5.10
-	Chiều rộng toàn tràn	m	10
-	Chiều rộng tràn nước	m	9
-	Chiều cao cột nước tràn thiết kế	m	0,56
-	Lưu lượng tràn thiết kế	m^3/s	6,13
4	Cống lấy nước dưới đập phụ		
-	Diện tích tưới	ha	45
-	Lưu lượng thiết kế Q_{tk}	m^3/s	0,072
-	Đường kính ống cống Φ	mm	400
-	Cao độ đáy cống	m	+2.60
5	Đường thi công kết hợp quản lý vận hành		
-	Chiều dài tuyến	m	410
-	Chiều rộng nền đường	m	4
-	Chiều rộng mặt gia cố	m	3
-	Chiều rộng lề	m	2x0,5
-	Hệ số mái đào, đắp m		1,5

6. Nội dung đầu tư và giải pháp kỹ thuật chủ yếu:

6.1. Nội dung đầu tư: Sửa chữa đập chính, đập phụ, làm mới tràn xả lũ, làm lại cống lấy nước dưới đập phụ theo các tiêu chuẩn hiện hành; nâng cấp tuyến đường dân sinh hiện có làm đường thi công kết hợp quản lý vận hành.

6.2. Giải pháp kỹ thuật chủ yếu:

a) Đập đất:

- Đập chính: Sửa chữa, nâng cấp đập cũ.

+ Thân đập: Đắp tôn cao, áp trực theo mặt cắt thiết kế bằng đất đắp đầm chặt đảm bảo $K \geq 0,95$, dung trọng thiết kế $\gamma_{tk} \geq 1,74 \text{ T/m}^3$.

+ Mặt đập: Gia cố bằng bê tông thường (BTT) M250 rộng 5 m, dày 20 cm, lót 1 lớp nilông tái sinh, móng bằng cấp phối đá dăm (CPĐĐ) loại 2 dày 20 cm. Biên đập thượng lưu làm tường chắn sóng kết hợp gờ chắn bánh bằng BTT M200; biên đập hạ lưu làm gờ chắn bánh kiểu đứt đoạn (không liên tục) bằng BTT M200.

+ Mái đập: Mái thượng lưu được gia cố bằng cấu kiện bê tông M250 đúc sẵn kích thước (40x40x12) cm trên lớp đá dăm (1x2) cm dày 10 cm và 1 lớp vải địa kỹ thuật ART-15 hoặc tương đương; chân đỡ mái bằng dầm bê tông cốt thép (BTCT) M250 đổ tại chỗ. Mái hạ lưu được trồng cỏ chống xói lở; từ cao trình (+3.78) m trở xuống bố trí lăng thể thoát nước kết hợp áp mái; kết cấu áp mái bằng đá lát khan dày 30 cm, bên dưới là 1 lớp đá (1x2) cm dày 10 cm và lớp vải địa kỹ thuật ART-15 hoặc tương đương; khóa đỉnh áp mái bằng BTT M200.

+ Gia cố bảo vệ 2 vai (tả, hữu) đập chính phía lòng hồ: Từ 2 bên vai đập gia cố kéo dài về 2 phía. Phạm vi gia cố vai trái $L_t = 74,075 \text{ m}$, vai phải $L_p = 210,9 \text{ m}$; hình thức, kết cấu gia cố tương tự mái thượng lưu đập.

- Đập phụ: Biện pháp sửa chữa, nâng cấp tương tự đập chính; riêng mái đập hạ lưu chỉ trồng cỏ chống xói lở (không làm thiết bị thoát nước).

b) Tràn xả lũ: Làm mới, kiểu cống hở 3 cửa, kích thước $n \times (B \times H) = 3 \times (3 \times 0,9) \text{ m}$; nền gia cố bằng BTT M200, đáy (là ngưỡng tràn), tường bên và trụ pín bằng BTCT M250 đổ tại chỗ; đỉnh cống kết hợp giao thông, kết cấu bằng BTCT M250 đổ liền khối với thân cống. Dốc nước, bề tiêu năng bằng BTCT M250, gia cố sau tiêu năng bằng BTT M200. Kín nước khớp nối giữa các đơn nguyên thân tràn, bề tiêu năng và gia cố sau tiêu năng bằng băng cản nước PVC.

c) Cống lấy nước dưới đập phụ: Làm mới, cách tim cống cũ 4 m về phía vai tả đập phụ. Hình thức cống ngầm chày có áp; thân cống bằng ống thép đường kính $\Phi 400 \text{ mm}$ được bọc ngoài bằng BTCT M250, xung quanh bọc một lớp đất sét luyện; cửa vào cống bố trí khe phai sửa chữa và lắp lưới chắn rác; đóng mở cống bằng van chặn côn lắp phía hạ lưu, có nhà bao che bằng gạch xây, trần bằng BTCT M250.

d) Đường thi công kết hợp quản lý vận hành: Sử dụng tuyến đường hiện có nối vai hữu đập chính và vai tả đập phụ làm đường thi công, gia cố mặt sau thi công kết hợp làm đường quản lý vận hành. Tổng chiều dài tuyến 410 m, chiều rộng nền $B_n = 4 \text{ m}$, mặt gia cố $B_{gc} = 3 \text{ m}$, lè bằng đất đắp; kết cấu gia cố mặt

đường bằng BTT M250 dày 20 cm, lót 1 lớp ni lông tái sinh, móng bằng CPDD loại 2 dày 20 cm.

7. Loại, cấp công trình: Công trình nông nghiệp và phát triển nông thôn, cấp IV.

8. Địa điểm xây dựng: Xã Hà Lai, huyện Hà Trung.

9. Diện tích sử dụng đất: 0,95 ha.

10. Phương án giải phóng mặt bằng (nếu có): Chủ đầu tư phối hợp với UBND huyện Hà Trung tổ chức thực hiện bồi thường giải phóng mặt bằng theo đúng các quy định hiện hành của Nhà nước.

11. Tổng mức đầu tư: 8.000,0 triệu đồng;

Trong đó:

Chi phí xây dựng:	6.408,3 triệu đồng;
Chi phí quản lý dự án:	144,9 triệu đồng;
Chi phí tư vấn ĐTXD:	815,0 triệu đồng;
Chi phí khác:	331,3 triệu đồng;
Chi phí dự phòng:	300,5 triệu đồng.

(Có phụ biểu chi tiết kèm theo)

12. Nguồn vốn đầu tư: Từ nguồn vốn dự phòng ngân sách Trung ương năm 2018 theo Quyết định số 1207/QĐ-TTg ngày 19/9/2018 của Thủ tướng Chính phủ.

13. Hình thức quản lý dự án: Chủ đầu tư trực tiếp quản lý dự án.

14. Thời gian thực hiện dự án: Năm 2019.

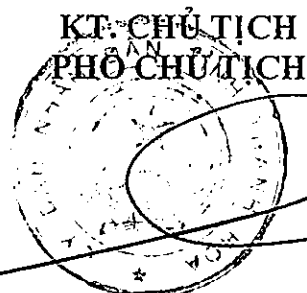
Điều 2. Chủ đầu tư chịu trách nhiệm tổ chức thực hiện dự án theo đúng Luật Xây dựng năm 2014; Luật Đấu thầu năm 2013 và các quy định hiện hành của Nhà nước.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

Chánh Văn phòng UBND tỉnh, Giám đốc các Sở: Kế hoạch và Đầu tư, Tài chính, Nông nghiệp và Phát triển nông thôn; Giám đốc Kho bạc Nhà nước tỉnh; Chủ tịch UBND huyện Hà Trung và Thủ trưởng các ngành, đơn vị liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3 QĐ;
- Chủ tịch UBND tỉnh (để b/c);
- PCT UBND tỉnh Nguyễn Đức Quyền;
- Lưu: VT, NN, TTHCC.



Nguyễn Đức Quyền

PHỤ BIỂU TỔNG MỨC ĐẦU TƯ

Công trình xử lý cấp bách hồ Con Nhạn, xã Hà Lai, huyện Hà Trung

(Kèm theo Quyết định số: 1353/QĐ-UBND ngày 26 tháng 4 năm 2019 của Chủ tịch UBND tỉnh)

Đơn vị tính: Triệu đồng

STT	Khoản mục chi phí	Cách tính	Tổng mức đầu tư
I	Chi phí xây dựng (Gxd)		6.408,3
II	Chi phí quản lý dự án (Gqlđ)	$3,108\% \times 0,8 \times Gxd/1,1$	144,9
III	Chi phí tư vấn đầu tư xây dựng		815,0
1	Chi phí khảo sát địa hình, địa chất	QĐ 1242/QĐ-SNN&PTNT ngày 20/12/2018	185,667
2	Chi phí lập nhiệm vụ khảo sát		5,570
3	Chi phí giám sát công tác khảo sát		7,560
4	Chi phí lập Báo cáo kinh tế - kỹ thuật		255,723
5	Chi phí giám sát thi công xây dựng	$2,598\% \times Gxd$	166,488
6	Chi phí lập báo cáo đánh giá tác động môi trường	QĐ 1241/QĐ-SNN&PTNT ngày 20/12/2018	162,115
7	Chi phí giám sát, đánh giá dự án	$20,0\% \times Gqlđ$	31,867
IV	Chi phí khác		331,3
1	Chi phí thẩm định Báo cáo kinh tế - kỹ thuật	$0,019\% \times TMĐT$	1,520
2	Chi phí thẩm tra phê duyệt, quyết toán	$0,890\% \times TMĐT$	71,200
3	Chi phí kiểm tra công tác nghiệm thu của cơ quan quản lý nhà nước	Chi tiết	3,000
4	Chi phí bảo hiểm công trình	$0,8400\% \times Gxd$	53,830
5	Chi phí thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường	QĐ 1241/QĐ-SNN&PTNT ngày 20/12/2018	5,000
6	Chi phí hạng mục chung	Chi tiết	196,729
V	Chi phí dự phòng	$3,90\% \times (I+II+III+IV)$	300,5
	Tổng cộng		8.000,0